

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG HOÀN VŨ  
HÀ NỘI VIỆT NAM**

Năm 2021

(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 27
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 27



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Hoàn Vũ Hà Nội Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm 2021.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Hoàn Vũ Hà Nội Việt Nam (tiền thân là Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Hoàn Vũ Hà Nội Việt Nam) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107706045 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 01 năm 2017. Từ ngày 30 tháng 12 năm 2021, Công ty hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107706045 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 30 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 9 ngõ 160 Lương Thế Vinh, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Chu Kim Chung	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 30/12/2021)
Ông Bùi Ngọc Vân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30/12/2021)
Ông Nguyễn Thế Lương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30/12/2021)
Ông Phan Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30/12/2021)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Ngọc Vân	Giám đốc	(Từ 03/11/2021 đến nay)
Bà Chu Kim Chung	Giám đốc	(Từ 06/10/2020 đến 02/11/2021)
Bà Nguyễn Mai Phương	Giám đốc	(Từ 14/01/2017 đến 05/10/2020)
Ông Bùi Ngọc Vân	Phó Giám đốc	(Từ 01/01/2020 đến 02/11/2021)
Bà Kim Hoàng Giang	Phó Giám đốc	(Từ 14/1/2017 đến 31/12/2020)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Hoàn Vũ Hà Nội Việt Nam**

Số 9 ngõ 160 Lương Thế Vinh, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Thay mặt Ban Giám đốc**



**Bùi Ngọc Vân**

Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2022



Số: 080322.050/BCTC.KT3

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Hoàn Vũ Hà Nội Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Hoàn Vũ Hà Nội Việt Nam được lập ngày 03 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm 2021 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Hoàn Vũ Hà Nội Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm 2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 29 tháng 12 năm 2021, Công ty hoạt động theo mô hình Công ty TNHH; từ ngày 30 tháng 12 năm 2021, Công ty hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần. Báo cáo tài chính cho năm 2021 này được lập nhằm phục vụ cho mục đích quản trị của Công ty và có thể không phù hợp cho các mục đích khác. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Vũ Xuân Biên**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2022

**Phạm Thị Xuân Thu**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1462-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>110.261.087.304</b>	<b>59.274.986.132</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>33.492.968.080</b>	<b>3.716.440.018</b>
111	1. Tiền		33.492.968.080	3.716.440.018
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	<b>271.550.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	271.550.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>76.120.306.875</b>	<b>55.064.760.762</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	74.726.939.294	54.660.172.067
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	97.700.000	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.295.667.581	404.588.695
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>647.812.349</b>	<b>222.235.352</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	564.386.770	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		83.425.579	222.235.352
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.809.037.377</b>	<b>939.186.386</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>3.807.586.771</b>	<b>500.251.694</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	3.762.787.803	500.251.694
222	- Nguyên giá		4.030.288.011	572.243.636
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(267.500.208)	(71.991.942)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	44.798.968	-
228	- Nguyên giá		46.151.250	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.352.282)	-
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.450.606</b>	<b>438.934.692</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	1.450.606	438.934.692
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>114.070.124.681</b>	<b>60.214.172.518</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>66.389.496.280</b>	<b>51.117.622.384</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>66.341.476.280</b>	<b>50.954.642.384</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	54.022.623.924	46.356.967.012
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	3.212.740
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2.227.739.784	901.820.688
314	4. Phải trả người lao động		2.741.697.623	1.636.886.122
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	427.831.232	1.940.795.822
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	106.623.717	-
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	6.814.960.000	114.960.000
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>48.020.000</b>	<b>162.980.000</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	48.020.000	162.980.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>47.680.628.401</b>	<b>9.096.550.134</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	15	<b>47.680.628.401</b>	<b>9.096.550.134</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		45.000.000.000	4.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.000.000.000	4.500.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.680.628.401	4.596.550.134
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		2.680.628.401	4.596.550.134
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>114.070.124.681</b>	<b>60.214.172.518</b>

Phan Thị Kim Thơ  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2022

Phan Thị Kim Thơ  
Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Vân  
Giám đốc





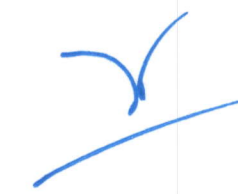
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	923.702.571.971	448.943.160.857
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		923.702.571.971	448.943.160.857
11	4. Giá vốn hàng bán	18	859.195.199.294	421.801.656.795
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		64.507.372.677	27.141.504.062
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	111.732.516	48.444.415
22	7. Chi phí tài chính	20	1.728.181.643	378.098.794
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		652.710.432	100.818.148
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	18.570.088.527	12.092.354.867
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44.320.835.023	14.719.494.816
31	11. Thu nhập khác		6.971.338	-
32	12. Chi phí khác	22	28.166.822	96.386.642
40	13. Lợi nhuận khác		(21.195.484)	(96.386.642)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		44.299.639.539	14.623.108.174
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	8.865.561.272	2.943.873.355
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>35.434.078.267</u>	<u>11.679.234.819</u>



Phan Thị Kim Thơ  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2022



Phan Thị Kim Thơ  
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Vân  
Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		44.299.639.539	14.623.108.174
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		196.860.548	71.991.942
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.462.662)	(2.682.085)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(33.246.787)	(18.883.335)
06	- Chi phí lãi vay		652.710.432	100.818.148
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		45.114.501.070	14.774.352.844
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(20.916.736.340)	(30.778.608.983)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		7.710.053.446	27.482.126.800
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(126.902.684)	(310.482.285)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(644.491.254)	(100.818.148)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.897.000.000)	(2.324.407.282)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		23.239.424.238	8.742.162.946
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.504.195.625)	(572.243.636)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		271.550.000	(131.550.000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		33.246.787	18.883.335
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.199.398.838)	(684.910.301)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		40.500.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		36.200.000.000	11.286.557.268
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(29.614.960.000)	(11.008.617.268)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(37.350.000.000)	(7.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		9.735.040.000	(6.722.060.000)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		29.775.065.400	1.335.192.645
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.716.440.018	2.378.565.288
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.462.662	2.682.085
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>33.492.968.080</u>	<u>3.716.440.018</u>

Phan Thị Kim Thơ

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2022

Phan Thị Kim Thơ

Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Vân

Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Hoàn Vũ Hà Nội Việt Nam (tiền thân là Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Hoàn Vũ Hà Nội Việt Nam) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107706045 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 01 năm 2017. Từ ngày 30 tháng 12 năm 2021, Công ty hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107706045 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 30 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 9 ngõ 160 Lương Thế Vinh, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 45.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 45.000.000.000 đồng; tương đương 4.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 59 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 50 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ giao nhận.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Đại lý giao nhận vận tải hàng không quốc tế.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Năm tài chính đầu tiên của Công ty Cổ phần bắt đầu từ 30/12/2021. Báo cáo tài chính này được lập phục vụ mục đích quản trị của Công ty.

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



### 2.3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Phương tiện vận tải	05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm

## 2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 đến 24 tháng.

## 2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.10. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



### 2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Giám đốc Công ty (đối với giai đoạn Công ty TNHH) và Đại hội đồng cổ đông (đối với giai đoạn Công ty Cổ phần) phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 2.14. Doanh thu

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

### 2.16. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn.

### 2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm 2021.

## 2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.19. Thông tin bộ phận

Do Công ty có hoạt động chủ yếu là đại lý giao nhận hàng không quốc tế và phát sinh tại Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	184.539.330	460.723.141
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.308.428.750	3.255.716.877
	<b>33.492.968.080</b>	<b>3.716.440.018</b>

## 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi nhánh Công ty TNHH FEDEX TRADE NETWORKS TRANSPORT & BROKERAGE (VN) tại Hà Nội	6.305.422.222	-	6.953.675.251	-
- Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Toàn cầu HellMann (Việt Nam)	8.915.249.386	-	5.186.015.276	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Hành tinh Bầu Trời	6.517.433.230	-	6.150.456.767	-
- Trinity Logistics (H.K) Co., Ltd.	5.978.960.300	-	7.181.751.774	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đường không Viễn Đông Hà Nội	1.087.189.368	-	2.844.180.685	-
- Công ty TNHH Logistics MGH	8.937.095.778	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại - Giao nhận Vận tải ICL	3.379.340.700	-	-	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Morrison Express Việt Nam tại TP. Hà Nội	7.340.247.493	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải SPEEDMARK	6.735.805.091	-	234.643.987	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	19.530.195.726	-	26.109.448.327	-
	<b>74.726.939.294</b>	<b>-</b>	<b>54.660.172.067</b>	<b>-</b>



#### 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kiến trúc Đầu tư Xây dựng BOB	94.700.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	3.000.000	-	-	-
	<b>97.700.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

#### 6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	140.877	-
- Ký cược, ký quỹ	560.447.764	-	279.653.764	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt tiền dịch vụ trả thừa	336.883.100	-	-	-
- Phải thu khác	398.336.717	-	124.794.054	-
	<b>1.295.667.581</b>	<b>-</b>	<b>404.588.695</b>	<b>-</b>

#### 7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	-	572.243.636	572.243.636
- Mua trong năm	3.458.044.375	-	3.458.044.375
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.458.044.375</b>	<b>572.243.636</b>	<b>4.030.288.011</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	71.991.942	71.991.942
- Khấu hao trong năm	81.059.538	114.448.728	195.508.266
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>81.059.538</b>	<b>186.440.670</b>	<b>267.500.208</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	-	500.251.694	500.251.694
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>3.376.984.837</b>	<b>385.802.966</b>	<b>3.762.787.803</b>

Trong đó:

(\*) Nhà cửa vật kiến trúc là sân văn phòng làm việc tầng 10 toà A3 Dự án Ecolife Capitol, 58 Tố Hữu, phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội với diện tích 125 m<sup>2</sup>. Mục đích sử dụng làm văn phòng.

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 385.802.966 VND

### 8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	-	-
- Mua trong năm	46.151.250	46.151.250
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>46.151.250</b>	<b>46.151.250</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	-	-
- Khấu hao trong năm	1.352.282	1.352.282
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.352.282</b>	<b>1.352.282</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	-	-
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>44.798.968</b>	<b>44.798.968</b>

(\*) Giá trị quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất gắn liền với sản văn phòng làm việc tầng 10 toà A3 Dự án Ecolife Capitol, 58 Tô Hữu, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội với diện tích 125 m<sup>2</sup>.

### 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	157.823.504	-
- Chi phí thi công, thuê văn phòng	378.921.103	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	27.642.163	-
	<b>564.386.770</b>	<b>-</b>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Chi phí thi công văn phòng	-	175.217.102
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	138.060.239
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.450.606	125.657.351
	<b>1.450.606</b>	<b>438.934.692</b>

10. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn		-	36.200.000.000	29.500.000.000	6.700.000.000	6.700.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	114.960.000	114.960.000	114.960.000	114.960.000	114.960.000	114.960.000
	<b>114.960.000</b>	<b>114.960.000</b>	<b>36.314.960.000</b>	<b>29.614.960.000</b>	<b>6.814.960.000</b>	<b>6.814.960.000</b>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	277.940.000	277.940.000	-	114.960.000	162.980.000	162.980.000
	<b>277.940.000</b>	<b>277.940.000</b>	<b>-</b>	<b>114.960.000</b>	<b>162.980.000</b>	<b>162.980.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(114.960.000)	(114.960.000)	(114.960.000)	(114.960.000)	(114.960.000)	(114.960.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	162.980.000	162.980.000			48.020.000	48.020.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	01/01/2021
	VND			VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Nam Hà Nội	VND	6,60%	Thế chấp bằng tài sản cá nhân (*)	1.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	VND	5,70%	Thế chấp bằng tài sản cá nhân (**)	4.200.000.000	-
Bà Kim Hoàng Giang	VND	9,00%	Tín chấp	1.000.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Cường	VND	10,00%	Tín chấp	500.000.000	-
				<b>6.700.000.000</b>	<b>-</b>



**Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Hoàn Vũ Hà Nội Việt Nam**

Số 9 ngõ 160 Lương Thế Vinh, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Năm 2021

(\*) Tài sản mang đi thế chấp là căn hộ chung cư của ông Bùi Ngọc Vân - Giám đốc Công ty.

(\*\*) Tài sản mang đi thế chấp là căn hộ chung cư bà Nguyễn Thị Linh Lan - Vợ thành viên Hội đồng quản trị

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn**

(\*) Hợp đồng tín dụng số 110.0229/2020/HĐTD-PN/PGBankTL ngày 19/06/2020 với Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex chi nhánh Thăng Long - PGD Trâu Quỳ:

- Số tiền vay: 345.000.000 VND;

- Mục đích vay: Vay mua ô tô;

- Thời hạn vay: 36 tháng;

- Lãi suất: 9,99%/năm với 12 tháng đầu sau giải ngân, sau đó được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;

- Trả nợ gốc: trả gốc định kỳ hàng tháng trong 36 tháng. Ngày trả nợ đầu tiên: 26/06/2020;

- Hình thức đảm bảo: Xe ô tô nhãn hiệu Suzuki thuộc sở hữu của Công ty.

**c) Các khoản vay với các bên liên quan**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Vay				
- Bà Kim Hoàng Giang	1.000.000.000	62.654.794	-	-
- Ông Nguyễn Đức Cường	500.000.000	31.469.178	-	-
	<b>1.500.000.000</b>	<b>94.123.972</b>		



### 11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Quốc tế Lô-gi-stic Hoàng Hà	5.637.515.812	5.637.515.812	2.436.073.230	2.436.073.230
- Công ty TNHH Giao nhận - Vận tải - Thương mại H.S.T	45.000.000	45.000.000	2.425.860.738	2.425.860.738
- Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế tại Hà Nội	4.841.528.244	4.841.528.244	4.879.907.645	4.879.907.645
- Văn phòng bán vé Hãng hàng không Singapore tại Việt Nam	10.575.108.001	10.575.108.001	5.276.993.860	5.276.993.860
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đường không Rồng Viễn Đông	13.107.595.578	13.107.595.578	5.219.190.264	5.219.190.264
- Công ty TNHH PACIFIC AIR Việt Nam	5.177.206.051	5.177.206.051	975.101.037	975.101.037
- Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Dịch vụ Ngọc Quang	324.072.298	324.072.298	793.020.303	793.020.303
- Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Toàn cầu HellMann (Việt Nam)	4.783.171.771	4.783.171.771	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	9.531.426.169	9.531.426.169	24.350.819.935	24.350.819.935
	<b>54.022.623.924</b>	<b>54.022.623.924</b>	<b>46.356.967.012</b>	<b>46.356.967.012</b>

### 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	227.843.492	227.843.492	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	793.873.355	8.865.561.272	7.897.000.000	1.762.434.627
- Thuế thu nhập cá nhân	107.947.333	1.207.626.235	850.268.411	465.305.157
- Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
	<b>901.820.688</b>	<b>10.306.030.999</b>	<b>8.980.111.903</b>	<b>2.227.739.784</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí vận chuyển, khai thác hàng	427.831.232	1.940.795.822
	<b>427.831.232</b>	<b>1.940.795.822</b>

#### 14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Phải trả lãi vay	8.219.178	-
- Phí bồi thường hàng	68.273.860	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.130.679	-
	<b>106.623.717</b>	<b>-</b>

#### 15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>4.500.000.000</b>	-	<b>4.500.000.000</b>
Lãi trong năm trước	-	11.679.234.819	11.679.234.819
Tạm ứng chia lợi nhuận trên vốn góp năm 2021	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Truy thu thuế	-	(82.684.685)	(82.684.685)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>4.500.000.000</b>	<b>4.596.550.134</b>	<b>9.096.550.134</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>4.500.000.000</b>	<b>4.596.550.134</b>	<b>9.096.550.134</b>
Tăng vốn trong năm nay	40.500.000.000	-	40.500.000.000
Lãi trong năm nay	-	35.434.078.267	35.434.078.267
Chia lợi nhuận trên vốn góp năm 2020 (*)	-	(4.550.000.000)	(4.550.000.000)
Tạm ứng chia lợi nhuận trên vốn góp năm 2021 (*)	-	(32.800.000.000)	(32.800.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>2.680.628.401</b>	<b>47.680.628.401</b>

(\*) Theo các Quyết định phân phối lợi nhuận trong năm, Công ty đã quyết định chi lợi nhuận trên vốn góp năm 2020 là 4.550.000.000 đồng, chi tạm ứng chia lợi nhuận trên vốn góp năm 2021 là 32.800.000.000 đồng.

##### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Bà Chu Kim Chung	31.500.000.000	70%	4.500.000.000	100%
Ông Bùi Ngọc Vân	4.500.000.000	10%	-	0%
Ông Nguyễn Thế Lương	4.500.000.000	10%	-	0%
Ông Phan Anh	4.500.000.000	10%	-	0%
	<b>45.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>4.500.000.000</b>	<b>100%</b>



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	4.500.000.000	4.500.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	40.500.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	<u>45.000.000.000</u>	<u>4.500.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	37.350.000.000	7.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.550.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	32.800.000.000	7.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(37.350.000.000)	(7.000.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(4.550.000.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(32.800.000.000)	(7.000.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.500.000	450.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.500.000	450.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	450.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	450.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	450.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

(1) Công ty thuê một phần sân văn phòng tầng 15 toà A3 Dự án Ecolife Capitol, 58 Tố Hữu, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội làm văn phòng làm việc. Diện tích thuê 143m<sup>2</sup>. Thời gian thuê từ 01/11/2020 đến 08/08/2022. Đơn giá thuê 31.362.874 đồng/tháng theo Văn bản chuyển giao số A3L15-01/2020/TTCG-TĐ/KC-HVHN ngày 01/11/2020 giữa bên cho thuê Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thủ Đô, bên thuê Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kim Cương; bên thuê lại Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Hoàn Vũ Hà Nội Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Hoàn Vũ Hà Nội Việt Nam).

(2) Công ty thuê một phần khu vực văn phòng ALSC tại sân bay Nội Bài làm nhà kho. Diện tích thuê 65,75m<sup>2</sup>. Thời gian thuê 3 năm. Đơn giá thuê 576.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng theo hợp đồng số 2102.VP/HĐKT/ALSC-UNILO ngày 16/07/2021 với Công ty Cổ phần Nhà ga hàng hoá ALS.

(3) Công ty thuê một phần diện tích văn phòng tại lô số 5, khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên làm văn phòng. Diện tích thuê 29m<sup>2</sup>. Thời gian thuê 1 năm. Đơn giá thuê 473.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng theo hợp đồng số 03/2020/HĐTVPASGL-UNILO ngày 01/02/2020.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
USD	3.804,37	107.325,66



### 17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	923.702.571.971	448.943.160.857
	<b>923.702.571.971</b>	<b>448.943.160.857</b>

### 18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ	859.195.199.294	421.801.656.795
	<b>859.195.199.294</b>	<b>421.801.656.795</b>

### 19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	33.246.787	18.883.335
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	77.023.067	26.878.995
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.462.662	2.682.085
	<b>111.732.516</b>	<b>48.444.415</b>

### 20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	652.710.432	100.818.148
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.075.471.211	277.280.646
	<b>1.728.181.643</b>	<b>378.098.794</b>

### 21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	1.274.093.669	1.240.576.162
Chi phí nhân công	15.331.321.924	9.533.296.243
Chi phí khấu hao tài sản cố định	196.860.548	71.991.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.083.017.631	462.601.031
Chi phí khác bằng tiền	684.794.755	783.889.489
	<b>18.570.088.527</b>	<b>12.092.354.867</b>

### 22. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí quà tặng khách hàng	27.986.002	-
Xử lý công nợ lẻ	180.374	-
Các khoản bị phạt	-	18.946.969
Chi phí khác	446	77.439.673
	<b>28.166.822</b>	<b>96.386.642</b>

### 23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	44.299.639.539	14.623.108.174
Các khoản điều chỉnh tăng	28.166.822	96.386.642
- Chi phí không hợp lệ	28.166.822	96.386.642
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(128.040)
- Điều chỉnh khác	-	(128.040)
Thu nhập chịu thuế TNDN	44.327.806.361	14.719.366.776
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>8.865.561.272</b>	<b>2.943.873.355</b>
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	77.073.173
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	793.873.355	97.334.109
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(7.897.000.000)	(2.324.407.282)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.762.434.627</b>	<b>793.873.355</b>

### 24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.274.093.669	1.240.576.162
Chi phí nhân công	15.331.321.924	9.533.296.243
Chi phí khấu hao tài sản cố định	196.860.548	71.991.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	860.278.216.925	422.264.257.826
Chi phí khác bằng tiền	684.794.755	783.889.489
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>877.765.287.821</b>	<b>433.894.011.662</b>

### 25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.492.968.080	-	3.716.440.018	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.022.606.875	-	55.064.760.762	-
<b>Tổng tài sản tài chính</b>	<b>109.515.574.955</b>	<b>-</b>	<b>58.781.200.780</b>	<b>-</b>



	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	6.862.980.000	277.940.000
Phải trả người bán, phải trả khác	54.129.247.641	46.356.967.012
Chi phí phải trả	427.831.232	1.940.795.822
	<b>61.420.058.873</b>	<b>48.575.702.834</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Tiền và các khoản trong đương tiền	33.492.968.080	-	-	33.492.968.080
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.022.606.875	-	-	76.022.606.875
	<b>109.515.574.955</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>109.515.574.955</b>



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.716.440.018	-	-	3.716.440.018
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55.064.760.762	-	-	55.064.760.762
Các khoản cho vay	271.550.000	-	-	271.550.000
	<b>59.052.750.780</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>59.052.750.780</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Vay và nợ	6.814.960.000	48.020.000	-	6.862.980.000
Phải trả người bán, phải trả khác	54.129.247.641	-	-	54.129.247.641
Chi phí phải trả	427.831.232	-	-	427.831.232
	<b>61.372.038.873</b>	<b>48.020.000</b>	<b>-</b>	<b>61.420.058.873</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	114.960.000	162.980.000	-	277.940.000
Phải trả người bán, phải trả khác	46.356.967.012	-	-	46.356.967.012
Chi phí phải trả	1.940.795.822	-	-	1.940.795.822
	<b>48.412.722.834</b>	<b>162.980.000</b>	<b>-</b>	<b>48.575.702.834</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 26. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Bà Chu Kim Chung	Chủ tịch + Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Vân	Thành viên HĐQT+ Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Lương	Thành viên
Ông Phan Anh	Thành viên
Ông Bùi Ngọc Vân	Giám đốc (Từ 03/11/2021 đến nay)
Bà Nguyễn Mai Phương	Giám đốc (Từ 14/01/2017 đến 05/10/2020)
Bà Kim Hoàng Giang	Phó Giám đốc - Vợ ông Nguyễn Thế Lương - Thành viên Hội
Ông Nguyễn Đức Cường	Con bà Chu Kim Chung - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:  
(riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 10)  
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	473.955.000	305.657.941
Thu nhập của thành viên khác trong Giám đốc và Hội đồng Quản trị	385.583.333	537.099.996

Ngoài các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

## 27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Phan Thị Kim Thơ**

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2022



**Phan Thị Kim Thơ**

Kế toán trưởng



**Bùi Ngọc Vân**

Giám đốc

